TỔNG CÔNG TY MÁY & TBCN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
CÔNG TY CP KINH DOANH TBCN	**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**
----------	**----------**
Số: /BC-HĐQT	**Hà nội, ngày tháng năm 2014**

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2013

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoàn Nhà nước.

I. TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. THÔNG TIN CHUNG

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP.
- Tên giao dịch: INDUSTRIAL EQUIPMENT TRADE JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: IETCo
- Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số: **0101449391** do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/03/2004, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 10/11/2011.

-Trụ sở chính	:	467 Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân – TP. Hà Nội		
- Điện thoại	:	84.4. 385 42 370	Fax	: 84.4. 385 42 570
- Website	:	http://www.ietchn.com	Email	: ietc.hn@hn.vnn.vn
- Mã số thuế	:	0 1 0 1 4 4 9 3 9 1		
-Số tài khoản	:	2 1 1 1 0 0 0 0 0 0 1 1 5 2		
-Tại NH	:	BIDV Hà Nội.		

Ngành, nghề kinh doanh:

- Mua bán, kinh doanh xuất nhập khẩu hàng kim khí, kim loại màu, nguyên vật liệu, phụ tùng dụng cụ đo và thiết bị đo các loại, hàng điện máy, điện lạnh, thiết bị công nghiệp và các loại vật tư phục vụ cho sản xuất của công ty;

CÔNG TY C PHN KINH DOANH THIT B CÔNG NGHIP
Digitally signed by CÔNG TY C PHN KINH DOANH THIT B CÔNG NGHIP
Date: 2014.04.18 12:41:11 +07:00

- Sản xuất các loại bu lông, ốc vít, các sản phẩm cơ khí, phụ tùng tiêu chuẩn cho các loại phương tiện vận tải và thiết bị công nghiệp;
- Cán kéo thép thông dụng và chuyên dụng, kim loại màu; gia công lắp ráp, sản xuất các loại vòng bi và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thực hiện các dịch vụ lắp đặt, bảo trì bảo dưỡng các mặt hàng vòng bi, palăng, cầu trục, dụng cụ đo, thiết bị đo và các thiết bị công nghiệp khác;

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Công ty kinh doanh thiết bị công nghiệp thuộc Tổng công ty Máy và thiết bị công nghiệp Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) được thành lập ngày 27/12/1990.

Năm 1992: Thành lập Chi nhánh Công ty KDTBCN tại TP. Hồ Chí Minh.

Năm 2000: Nhà máy Quy Chế II tại TP. HCM. được sáp nhập vào công ty (Quyết định số: 70/1999/QĐ-BCN ngày 27/10/1999 của Bộ Công nghiệp).

Năm 2003: Đầu tư Xây dựng xưởng sản xuất Bu lông, đai ốc chất lượng cao tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc - TP. Hồ Chí Minh (nay là xưởng 2 thuộc nhà máy Quy chế II)

Ngày 17/11/2003: Bộ trưởng Bộ công nghiệp ký quyết định số 195/2003/QĐ-BCN chuyển Công ty KDTBCN thành Công ty Cổ phần kinh doanh TBCN.

Từ ngày 01/03/2004 công ty đi vào hoạt động với hình thức công ty cổ phần.

Trong quá trình hình thành và phát triển Công ty CP KDTBCN đã được Nhà nước tặng thưởng:

- Huân chương lao động hạng Ba (Quyết định số 328-KT/CT ngày 24/04/2001 của Chủ tịch Nước)
- Huân chương lao động hạng Hai (Quyết định số 474/QĐ-CTN ngày 30/3/2011của Chủ tịch Nước)
- Bằng khen Nhà máy quy chế II: "đã có thành tích công tác từ năm 2009 đến năm 2011 góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc" (bằng khen của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng ngày 22/11/2012)

3. HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY

Về kinh doanh: xuất nhập khẩu hàng kim khí, kim loại mầu, vật tư, nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị công nghiệp.

Ngành hàng chính là:

- Các loại ổ bi, vòng bi trụ, vòng bi kim của các nhà sản xuất nổi tiếng thế giới và các thiết bị bảo dưỡng vòng bi (*F'is*): Là đại lý lớn nhất cho hãng vòng bi SCHAEFFLER (CHLB Đức) tại Việt Nam.
- Dụng cụ đo điện: Là đại lý bán hàng duy nhất cho hãng Kyoritsu của Nhật Bản.
- Thiết bị đo cơ khí các loại: Là đại lý bán hàng cho Hãng Mitutoyo của Nhật Bản.
- Palăng, cầu trục các loại: Là đại lý bán hàng cho Hãng KITO và VITAL của Nhật Bản
- Là nhà cung cấp có uy tín các loại thép chế tạo nhập khẩu từ Nhật, Hàn Quốc, Liên bang Nga…

Về sản xuất:

- Các loại bu lông, đai ốc đạt chất lượng cao, sản phẩm cơ khí, phụ tùng tiêu chuẩn cho các loại xe và thiết bị công nghiệp,
- Cán kéo thép thông dụng và chuyên dụng, kim loại màu, gia công lắp ráp, sản xuất các loại vòng bi và các sản phẩm cơ khí khác.

Do giữ được chữ tín trong hoạt động kinh doanh nên Công ty đã nhanh chóng chiếm được uy tín trên thị trường trong nước và ngoài nước. Đã trở thành nhà cung cấp hàng hóa có uy tín đối với các ngành Công nghiệp Cơ khí, Đường sắt, Xi măng, Sản xuất thép, Dệt, Mía đường, Giấy, Đóng tàu…trên toàn quốc.

Công ty đã có quan hệ hợp tác tin cậy với nhiều khách hàng lớn có tiếng tăm ở các nước Châu Âu, Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, Tiểu Vương Quốc Ả-Rập thống nhất và các nước thuộc khối ASEAN.

4. Các đơn vị thành viên trực thuộc công ty:

4.1- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị công nghiệp:

Trụ sở : 29 Vĩnh Viễn, P.2, Q.10, TP. HCM

Tel : 84.8 383 06 152 Fax : 84.8 383 06 153

Email : ietccn@hcm.vnn.vn

Ngành, nghề kinh doanh:

Mua bán hàng kim khí, kim loại màu, nguyên vật liệu, phụ tùng dụng cụ đo, thiết bị đo các loại, hàng điện máy, điện lạnh, thiết bị công nghiệp, các loại vật tư phục vụ cho sản xuất của công ty. Lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các mặt hàng vòng bi, palăng, cầu trục, dụng cụ đo, thiết bị đo, thiết bị công nghiệp khác.

4.2- Nhà máy Quy chế II.

- **Văn phòng và xưởng sản xuất 1:**

  Địa chỉ : 658 Phạm Văn Chí, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh

  Tel : 84.8 385 41 660 Fax : 84.8 38542 144

- **Xưởng sản xuất 2:**

  Địa chỉ : Lô B59b/II – Đường số 2E -Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

  Tel : 84.8 376 52 513 Fax : 84.8 376 52 812

Ngành, nghề kinh doanh:

Mua bán các loại vật tư phục vụ cho sản xuất của công ty. Sản xuất các loại bu lông, ốc vít, các sản phẩm cơ khí, phụ tùng tiêu chuẩn cho các loại phương tiện vận tải, thiết bị công nghiệp. Cán kéo thép thông dụng, kim loại màu, gia công lắp ráp, sản xuất các loại vòng bi và các sản phẩm cơ khí khác (không tái chế phế thải kim loại, luyện kim đúc, xi mạ điện).

Các chứng chỉ của Nhà máy:

- Chứng nhận Nhà máy Quy Chế II được sử dụng nhãn hiệu: Hàng VN chất lượng cao 2010 với các sản phẩm: phụ tùng xe.

- Chứng nhận Phụ tùng xe QCII – Nhà máy Quy Chế II đạt danh hiệu: Hàng VN chất lượng cao 2010.
- Chứng nhận sản phẩm Bu lông – Đai ốc – Nhà máy Quy Chế II đạt Cúp hội nhậpWTO năm 2009 của Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật VN.
- Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng của Nhà máy Quy Chế II đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn: TCVN ISO 9001 : 2000

Nhà máy Quy Chế II đã sản xuất bu lông, đai ốc từ năm 1964. Nhà máy không ngừng được đầu tư trang bị đầy đủ và đồng bộ các thiết bị hiện đại như: hệ thống dập nguội tự động, dây truyền nhiệt luyện tự động, dây chuyền mạ nhúng kẽm nóng … Với tổng sản lượng trên 5000 tấn/năm.

Sản phẩm của Nhà máy có cấp bền từ 4.6 đến 12.9 bao gồm:

- Bu lông, đai ốc có giải kích thước từ M5 đến M80
- Bu lông móng các loại

Các sản phẩm trên là hàng đen, hàng mạ điện phân hoặc mạ nhúng kẽm nóng theo tiêu chuẩn TCVN, JIS (Nhật), DIN (Đức), ASTM, ANSI/ASME (Mỹ)…

Ngoài việc sản xuất theo các tiêu chuẩn trên, Nhà máy cũng luôn đáp ứng các quy cách phi tiêu chuẩn khác theo yêu cầu của Quý khách hàng.

Sản phẩm của Nhà máy phục vụ chủ yếu cho các ngành công nghiệp chủ lực như: Điện lực, Lắp máy, Xây dựng, Cấp - thoát nước, Cầu đường, Ô-tô, Đóng tàu, Đường sắt, Dầu khí… Với mục tiêu:

- Chất lượng tốt
- Giá cả cạnh tranh
- Giao hàng nhanh, đủ, đúng tiến độ.

Công ty có đội ngũ kỹ sư, chuyên viên kỹ thuật và công nhân có trình độ cao sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu của Quí khách hàng.

5. Tình hình hoạt động của công ty cổ phần kinh doanh thiết bị công nghiệp

Do kinh tế thế giới suy thoái, ảnh hưởng đến kinh tế trong nước lạm phát tăng, hạn mức tín dụng Ngân hàng giảm, cạnh tranh gay gắt trên thị trường dẫn đến hoat động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần kinh doanh thiết bị công nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn, nhưng bằng tất cả sự cố gắng cùng với sự nỗ lực của tập thể CBNV nên công ty vẫn có kết quả hoạt động SXKD khả quan, cụ thể:

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Tổng tài sản	**126,577,653,676**	**125,848,510,582**	**104,583,431,053**
Vốn chủ sở hữu	**15,921,094,735**	**31,485,660,290**	**31,485,660,290**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**14,738,440,000**	**32,000,000,000**	**32,000,000,000**
Doanh thu thuần	**162,412,052,008**	**153,318,174,875**	**181,205,146,295**
Lợi nhuận trước thuế	**-**	**38,882,073**	**194,929,451**
Lợi nhuận sau thuế	**-**	**29,161,555**	**40,309,664**

6. ***Định hướng phát triển***

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty đã xác định rõ mục tiêu, chiến lược phát triển như sau:

6.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

Trước xu thế hội nhập và phát triển ngành Công Nghiệp Việt Nam đang đứng trước những cơ hội để phát triển mạnh mẽ và đi cùng với sự phát triển đó là những cơ hội và thách thức đối với các công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và các công ty cung ứng các thiết bị công nghiệp để phát triển bền vững. Với tầm nhìn chiến lược và bề dày kinh nghiệm của Ban lãnh đạo, đội ngũ cán bộ công nhân viên trẻ, năng động, nắm vững kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ, IETCo đã chú trọng nắm bắt quy luật và những yêu cầu tất yếu của thị trường để có chiến lược phát triển phù hợp.

Định hướng phát triển trong thời gian tới của Công ty là giữ vững mối quan hệ với các đối tác chiến lược trong và ngoài nước, mở rộng mạng lưới bán hàng truyền thống từng bước đầu tư công nghệ hiện đại để sản phẩm bulông đai ốc chất lượng cao đáp ứng yêu cầu khách hàng trong nước, tìm kiếm đối tác nước ngoài để xuất khẩu.

Về kinh doanh tập trung mặt hàng có tiềm năng phát triển, chấm dứt mặt hàng lãi thấp để tập trung vốn kinh doanh cho mặt hàng chiến lược.

- Trước hết tiếp tục giữ ổn định hoạt động của Nhà máy quy chế II khai thác 100% công suất thiết kế nhằm tăng doanh thu và lợi nhuận, đảm bảo thu nhập cho CBCNV.
- Tăng cường phát triển mặt hàng dụng cụ đo điện lấy lại thị phần và tăng doanh số mặt hàng thép, giảm tồn kho mặt hàng vòng bi FAG.

6.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu trong 5 năm (2013-2018):

+ Tốc độ tăng trưởng về giá trị sản xuất kinh doanh, doanh thu bình quân hàng năm: tăng trên 10%.

+ Tỷ lệ cổ tức bình quân hàng năm: trên 8%;

+ Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển bình quân hàng năm: từ 10% ÷ 20% doanh thu.

- Chiến lược phát triển các nguồn lực của Công ty:

+ Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao bằng chính sách thu hút, đào tạo, phân phối và sử dụng lao động một cách hiệu quả;

+ Xây dựng một cơ chế lãnh đạo, quản lý mới một cách hệ thống, bài bản, tiếp thu các trị thức kinh doanh hiện đại; Nâng cao năng lực quản trị hướng đến chuyên nghiệp ;

+ Đẩy mạnh việc nghiên cứu, áp dụng các công nghệ mới vào đầu tư, sản xuất kinh doanh;

+ Tăng cường và mở rộng hợp tác với các đối tác, nhà đầu tư, các đơn vị có tiềm lực trong và ngoài nước… để tận dụng tốt các cơ hội kinh doanh;

+ Xây dựng môi trường làm việc năng động chuyên nghiệp

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Những yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.

Năm 2013 hoat động SXKD của công ty cổ phần kinh doanh thiết bị công nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn, nhưng bằng tất cả sự cố gắng cùng với sự nỗ lực của tập thể CBNV đặc biệt là của Nhà máy Qui chế 2 nên công ty vẫn có kết quả hoạt động SXKD khả quan trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế. Nhưng yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến SXKD của Công ty trong năm 2013 là: dư nợ ngân hàng quá lớn (khoảng 70 tỷ) trong đó nợ quá hạn khoảng 9 tỷ, lượng hàng tồn trong toàn công ty còn lớn, (44 tỷ) nghành hàng

vòng bi tiêu thụ quá chậm. Nghành hàng Kyoritsu bị canh tranh quyết liệt, nhân sự cao cấp chưa ổn định…đây là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động đầu tư và hiệu quả SXKD của Công ty chúng ta trong giai đoạn này cũng như giai đoạn sắp tới.

2. Đánh giá theo các lĩnh vực hoạt động.

Năm 2013, với điều kiện khách quan và chủ quan không thuận lợi, song Ban giám đốc công ty cùng CBNV đã có nhiều cố gắng vượt trong hoạt động SXKD nên vẫn đem lại hiệu quả cho công ty. HĐQT có đánh giá đối với từng lĩnh vực SXKD như sau:

2.1. Lĩnh vực sản xuất:

- Nhà máy Qui chế 2 vẫn là điểm tựa chắc chắn cho hoạt động SXKD của Cty trong năm 2013. Nhà máy qui chế 2 mang lại doanh thu cao nhất, hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Công ty và đạt lợi nhuận cao nhất trong tổng thể hoạt động SXKD toàn công ty. Nếu được sự quan tâm đúng mức về vốn, nhân sự thì Nhà máy QC 2 sẽ tiếp tục phát triển hơn nữa trong tương lai gần.

- Những tồn tại có nguy cơ ảnh hưởng đến SX của nhà máy chính là việc thiếu hụt nhân sự cao cấp kế thừa và chuyên viên kỹ thuật bậc cao để phát triển hết tiềm năng của thiết bị. Mặt khác việc luôn trong tình trạng di dời cơ sở Phạm Văn Trí cũng làm ảnh đến tâm lý làm việc của CBNV.

2.2. Lĩnh vực kinh doanh:

Về kinh doanh của công ty có 3 nghành hàng chính và có 2 đơn vị kinh doanh là: CN TPHCM và Phòng KD Văn phòng Cty. Chi nhánh TPHCM kinh doanh đạt hiệu quả khá tốt (lãi gộp/Doanh thu=4,72 tỷ/19,1 tỷ khoảng 24%) trong khi Phòng kinh doanh xuất nhập khẩu văn phòng công ty đạt lãi gộp/Doanh thu =4,2 tỷ/51.35tỷ khoảng 8,1%; nếu chỉ riêng vòng bi và Kyo: 2,63tỷ/14,1 tỷ khoảng 18,4%).

Trong từng ngành hàng kinh doanh thì Kyoritsu có hiệu quả hơn cả, ngành hàng thép đem lại doanh số và đảm bảo một phần vật tư cho nhà máy QC2. Nghành hàng vòng bi vẫn có lượng hàng tồn kho quá lớn (khoảng 24 tỷ) trong tương lai gần chưa thể giảm được số tồn kho này.

2.3. Lĩnh vực quản lý đất đai:

- Công tác quản lý đất đai đã có kết quả nhờ sự quyết tâm của HĐQT như hoàn tất sổ đỏ 467 Nguyễn trãi.

- Việc Nhà Nước thu hồi cơ sở sản xuất tại Phạm Văn Trí đã được HĐQT Cty quan tâm đúng mức và trực tiếp làm việc với cấp có thẩm quyền để tiến hành đòi bồi thường hỗ trợ. Tuy nhiên chưa đạt được kết quả là do cơ chế và chính sách của NN.

2.4 Báo cáo về quản lý cổ đông:

Tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông lần này, HĐQT Công ty xin thông báo một số thông tin về cổ đông như sau:

	Kỳ trước	**Kỳ này**	**Ghi chú**
1. Vốn Điều lệ	32 tỷ	32 tỷ	
2. Tổng số cổ đông:	173	90	
2.1. Cổ đông là tổ chức:	2	2	
- TCT Máy & Thiết bị CN - Cty CPĐTXLTM 1	7,97% 53,94%	7,97% 30.16%	
2.2. Cổ đông là nhà đầu tư cá nhân:	171	88	Do chuyển nhượng nội bộ
- Cổ đông cá nhân sở hữu từ 5% tổng số cổ phần trở lên.	0	1	Cổ đông mới

2.4 . Đánh giá hoạt động của Ban giám đốc điều hành Công ty.

- Năm 2013 Ban giám đốc có sự thay đổi nhân sự và bổ sung nhân sự mới là những cá nhân có bằng cấp được đào tạo bài bản, mỗi thành viên BGĐ nói chung có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao.

- Ban giám đốc có vai trò cực kỳ quan trọng quyết định sự thành công của đơn vị. Những người quản lý tại đơn vị đều đã hoàn thành nhiệm vụ được giao, đặc biệt là Giám đốc và những người quản lý tại nhà máy qui chế 2 đã hoàn thành rất tốt nhiệm vụ trong bối cảnh khó khăn về vốn và việc làm. Việc quản lý hoạt động SXKD của nhà máy Qui chế 2 tương đối bài bản và vượt trội xứng đáng được ghi nhận và khen thưởng.

III. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm 2013 sự suy giảm kinh tế vẫn còn ảnh hưởng đến hầu hết các doanh nghiệp, số doanh nghiệp thua lỗ và thông báo phá sản vẫn tăng không ngừng. Năm vừa qua tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đã được cải thiện đáng kể, mặc dù tồn kho còn cao, đặc biệt là tồn kho vòng bi nhưng do lãi suất ngân hàng đã giảm cùng với sự nỗ lực của khối kinh doanh cũng như khối sản xuất vẫn giữ được tăng trưởng tốt, tuy nhiên trong bối cảnh khó khăn chung nên lợi nhuận của khối sản xuất tuy vượt kế hoạch nhưng chưa được như kỳ vọng.

- Tổng doanh thu: 181.205 triệu đồng tăng 18% so với thực hiện năm 2012
- Lợi nhuận đạt 40 triệu đồng.
- Nguồn vốn cho SXKD của Cty đã được cải thiện đáng kể do sự hỗ trợ của Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp I và Tổng Công ty máy và Thiết bị Công Nghiệp nên trong năm chưa lần nào phải gia hạn với Ngân hàng.

1. Báo cáo tình hình tài chính:

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Tỷ lệ so sánh
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	**1.0**	**1.1**	**105%**
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ-Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn	**0.40**	**0.40**	**100%**
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Tổng số Nợ/Tổng tài sản	**75%**	**70%**	**93%**
+ Tổng số Nợ/Vốn chủ sở hữu	**300%**	**232%**	**77%**

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Tỷ lệ so sánh
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	**2.4**	**3.6**	**147%**
Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	**122%**	**173%**	**142%**
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	**0.0002**	**0.0002**	**117%**
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	**0.0009**	**0.0013**	**138%**
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	**0.0002**	**0.0004**	**166%**

5. Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	% tăng (+) giảm (-) (%)
Tổng giá trị tài sản	125,848,510,582	104,583,431,053	**-17%**
Doanh thu thuần	153,318,174,875	181,205,146,295	**18%**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(486,691,089)	594,796,903	**122%**
Lợi nhuận khác	525,573,162	(399,867,452)	**-176%**
Lợi nhuận trước thuế	38,882,073	194,929,451	**401%**
Lợi nhuận sau thuế	29,161,555	40,309,664	**38%**
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0%	0%	

6. Kế hoạch SXKD năm 2014-2016:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Vốn điều lệ	32.000	32.000	32.000
Doanh thu thuần	211.000	230.000	250.000
Lợi nhuận trước thuế	2.550	3.000	3.500
Lợi nhuận sau thuế	1.900	2.250	2.
Cổ tức	0	10%	12%

- ***Kế hoạch năm 2014:***
  - Tổng doanh thu **211 tỷ**

    Trong đó: Doanh thu sản xuất 120 tỷ

    Doanh thu thương mại 91 tỷ

    + Vòng bi 25 tỷ

    + Dụng cụ đo 10 tỷ

    + Hàng khác 56 tỷ
  - Lợi nhuận sau thuế: 1.900tr
  - Thu nhập: Tăng 10% so với 2013
  - Cổ tức: 0 (Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2013 đã thông qua)
- ***Các biện pháp thực hiện kế hoạch:***

- Tập trung vốn và nhân lực để khai thác tối đa công suất xưởng 2 Nhà máy Quy chế II. Ngoài việc duy trì và tăng trưởng những mặt hàng và khách hàng truyền thống, Nhà máy sẽ nghiên cứu từng bước đi vào sản xuất những sản phẩm cơ khí phức tạp có lợi nhuận cao; chuẩn bị chu đáo cho việc di rời Xưởng I theo yêu cầu của Thành phố để ảnh hưởng ít nhất tới các hoạt động SXKD của Nhà máy.
- Đối với lĩnh vực kinh doanh: Đối với các mặt hàng truyền thống duy trì và phát triển thị trường. Tìm các biện pháp để giảm lượng hàng tồn kho.
- Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế khoán kinh doanh, cơ chế cùng góp vốn, chia lợi nhuận nhằm mục đích khuyến khích và tăng trách nhiệm đối với các nhân viên trực tiếp kinh doanh.

- Xây dựng chế độ tuyển dụng để thu hút được lao động có trình độ, có nhiệt huyết đặc biệt là cho nhu cầu Phòng KD&XNK.
- Thực hiện cắt giảm chi phí, tiết kiệm dự phòng các chính sách quản lý rủi ro.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính đã được công ty Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

AVINAIAFC
professional & quality

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC
Phòng 12A03, D11, Tòa nhà SUNRISE, Trần Thái Tông, Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Điện thoại: 04. 3 785 0833 Fax: 04. 3 785 0832
http://www.iafc.vn

Số : 27 /2014/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị Công nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị Công nghiệp, được lập ngày 10/03/2014 từ trang 07 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Một số khoản công nợ phải thu phải trả chưa được đối chiếu xác nhận nợ tại thời điểm 31/12/2013. Bằng các thủ tục thay thế, chúng tôi không có đủ cơ sở để đưa ra ý kiến của mình về số dư của các khoản công nợ này tại thời điểm 31/12/2013.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị Công nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ong Thế Đức	**Phạm Tuấn Vũ**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0855-2013-146-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2030-2013-146-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**69.416.966.002**	**85.866.617.359**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**1.261.165.112**	**700.004.437**
1. Tiền	111		1.261.165.112	700.004.437
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
III. Các khoản phải thu	**130**		**23.992.076.834**	**30.897.223.212**
1. Phải thu của khách hàng	131		25.136.301.416	30.437.070.614
2. Trả trước cho người bán	132		5.784.276	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	138	V.02	62.492.649	460.152.598
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.212.501.507)	
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.03**	**43.630.848.959**	**53.184.171.860**
1. Hàng tồn kho	141		44.030.848.959	53.184.171.860
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(400.000.000)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**532.875.097**	**1.085.217.850**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.000.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		80.582.311	108.346.478
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		448.292.786	976.871.372
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**35.166.465.051**	**39.981.893.223**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**35.166.465.051**	**39.981.893.223**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	29.863.785.990	34.346.007.900
- Nguyên giá	*222*		*55.060.517.325*	*55.699.858.707*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(25.196.731.335)*	*(21.353.850.807)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	5.302.679.061	5.635.885.323
- Nguyên giá	*228*		*7.212.850.637*	*7.212.850.637*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(1.910.171.576)*	*(1.576.965.314)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**104.583.431.053**	**125.848.510.582**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**73.057.461.099**	**94.362.850.292**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**63.972.039.932**	**82.711.996.579**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.06	51.110.206.995	66.153.409.153
2. Phải trả người bán	312		8.895.700.203	9.384.517.336
3. Người mua trả tiền trước	313		1.065.847.868	3.146.413.181
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.07	1.029.343.613	2.179.765.732
5. Phải trả người lao động	315		188.936.156	
6. Chi phí phải trả	316	V.08	177.507.260	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.09	806.317.807	943.468.360
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		698.180.030	904.422.817
II. Nợ dài hạn	**330**		**9.085.421.167**	**11.650.853.713**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn khác	333			
3. Vay và nợ dài hạn	334	V.10	9.085.421.167	11.650.853.713
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
5. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**31.525.969.954**	**31.485.660.290**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.11**	**31.525.969.954**	**31.485.660.290**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.631.156.000)	(1.631.156.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		798.908.734	798.908.734
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		288.210.001	288.210.001
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		70.007.219	29.697.555
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**104.583.431.053**	**125.848.510.582**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		82.867.113	82.867.113
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007		419,13	0,05
6. Dự toán chi hoạt động	008			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

M.S.D.N: 0101449391 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - Q.THANH XUÂN - TP.HÀ NỘI

Nguyễn Thế Vinh	**Nguyễn Thị Kim Duyên**	**Lê Minh Huyền**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.12	182.123.362.313	154.862.430.042
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.13	918.216.018	1.544.255.167
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.14	181.205.146.295	153.318.174.875
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	156.862.646.817	129.121.053.628
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.342.499.478	24.197.121.247
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	41.491.601	126.340.399
7. Chi phí tài chính	22	VI.17	8.584.917.548	10.822.327.494
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.571.217.023	10.808.512.935
8. Chi phí bán hàng	24		5.000.151.926	4.177.812.527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.204.124.702	9.810.012.714
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		594.796.903	(486.691.089)
11. Thu nhập khác	31	VI.18	123.717.815	597.642.258
12. Chi phí khác	32	VI.19	523.585.267	72.069.096
13. Lợi nhuận khác	40		(399.867.452)	525.573.162
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		194.929.451	38.882.073
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.20	154.619.787	9.720.518
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		40.309.664	29.161.555
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11.5	12,60	13,24

M.S.D.N: 0101449391 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - Q.THANH XUÂN - TP.HÀ NỘI

Nguyễn Thế Vinh	Nguyễn Thị Kim Duyên	Lê Minh Huyền
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	202.545.864.810	164.569.973.056
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(160.816.929.707)	(148.094.721.147)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.058.634.223)	(6.930.456.537)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.472.239.023)	(10.808.512.935)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(9.720.518)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.432.238.391	1.652.596.701
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.106.338.878)	(4.504.314.149)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***18.514.240.852***	***(4.115.435.011)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(384.737.074)	(32.710.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.240.588	20.577.059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(347.496.486)***	***(12.132.941)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15.535.404.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	108.370.741.314	90.423.075.985
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(125.979.376.018)	(102.849.614.381)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***(17.608.634.704)***	***3.108.865.604***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**558.109.662**	**(1.018.702.348)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**700.004.437**	**1.718.706.785**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.051.013	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**1.261.165.112**	**700.004.437**

Nguyễn Thế Vinh	**Nguyễn Thị Kim Duyên**	**Lê Minh Huyền**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị Công nghiệp trước đây là Doanh nghiệp Nhà nước, được Cổ phần hóa theo Quyết định số 195/2003/QĐ-BCN ngày 17 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là một pháp nhân theo pháp luật Việt Nam, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003800 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 10 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 14.738.440.000 VNĐ (Mười bốn tỷ bảy ba tám triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

Công ty chưa điều chỉnh lại giấy phép đăng ký kinh doanh đối với việc tăng vốn lên 32 tỷ trong năm 2012.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Industrial Equipment Trade Joint Stock Company. Tên viết tắt: IETCO

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 467 Đường Nguyễn Trãi - Phường Thanh Xuân Nam - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Trụ sở
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh Doanh Thiết bị Công nghiệp	Số 29 Vĩnh Viễn, Phường 2, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
Nhà máy Quy chế II	Số 658 Phạm Văn Chí, Phường 8, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

- Thực hiện các dịch vụ lắp đặt, bảo trì bảo dưỡng các mặt hàng vòng bi, palăng cầu trục, dụng cụ đo, thiết bị đo và các thiết bị công nghiệp khác;
- Cán kéo thép thông dụng và chuyên dụng, kim loại màu; gia công lắp ráp, sản xuất các loại vòng bi và sản phẩm cơ khí khác;
- Sản xuất các loại bu lông, ốc vít, các sản phẩm cơ khí, phụ tùng tiêu chuẩn cho các loại phương tiện vận tải và thiết bị công nghiệp;
- Mua bán, kinh doanh xuất nhập khẩu hàng kim khí, kim loại màu, nguyên vật liệu, phụ tùng, dụng cụ đo và thiết bị đo các loại, hàng điện máy, điện lạnh, thiết bị công nghiệp và các loại vật tư phục vụ cho sản xuất của Công ty; (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi có liên quan. Ngày 31/12/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký - chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2012.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán doanh thu hoặc chi phí tài chính.

1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được ghi nhận là khoản tương đương tiền.

2. Các khoản công nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử.

Đối với các TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị tăng nguyên giá TSCĐ là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá TSCĐ sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Công ty đang thực hiện trích khấu hao nhanh cho một số máy móc thiết bị tại Nhà máy Quy chế II. Việc thực hiện khấu hao nhanh cho một số máy móc thiết bị làm cho chi phí tăng lên là 580.998.770 đồng, đồng thời lợi nhuận giảm đi một khoản tương ứng là 580.998.770 đồng.

5. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp

được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

9.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu cổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lương bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính:

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bán niên, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận.

Các bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý của doanh nghiệp dùng để lập báo cáo cho bên ngoài phải là các đơn vị nằm trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp đó. Thông tin bộ phận do các đơn vị này lập để giúp Ban Giám đốc đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đưa ra quyết định điều hành và quản lý trong tương lai của doanh nghiệp.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc

b) Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10 % trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn.

c) Tài sản của bộ phận chiếm từ 10 % trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đ

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	135.909.948	171.629.189
Tiền gửi ngân hàng	1.125.255.164	528.375.248
Cộng	**1.261.165.112**	**700.004.437**

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu người lao động	-	443.275.610
Phải thu khác	62.492.649	16.876.988
Cộng	**62.492.649**	**460.152.598**

3 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5.481.221.179	6.541.417.755
Công cụ, dụng cụ	3.497.068.053	3.395.703.316
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.751.578.794	3.573.618.056
Thành phẩm	5.932.886.000	11.930.016.000
Hàng hóa	26.517.100.376	27.386.064.173
Hàng gửi đi bán	850.994.557	357.352.560
Cộng	**44.030.848.959**	**53.184.171.860**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(400.000.000)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	43.630.848.959	53.184.171.860

4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (phụ lục số 01)

5 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.876.221.000	-	2.336.629.637	7.212.850.637
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.876.221.000	-	2.336.629.637	7.212.850.637
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	820.702.408	-	756.262.906	1.576.965.314
Số tăng trong năm	99.543.300	-	233.662.962	333.206.262
- Khấu hao trong năm	*99.543.300*		*233.662.962*	*333.206.262*
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	920.245.708	-	989.925.868	1.910.171.576
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.055.518.592	-	1.580.366.731	5.635.885.323
Tại ngày cuối năm	3.955.975.292	-	1.346.703.769	5.302.679.061

6 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn:	51.110.206.995	66.153.409.153
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hà Nội	*33.313.970.995*	*36.260.423.153*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	*3.541.771.400*
Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp	*9.000.000.000*	*4.000.000.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Thương mại I	-	*4.100.000.000*
Vay cá nhân	*8.796.236.000*	*18.251.214.600*
Cộng	**51.110.206.995**	**66.153.409.153**

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2013	Hình thức bảo đảm
01/2013/HĐTDHM ngày 01/6/2013	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hà Nội	Theo hợp đồng tín dụng cụ thể	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	33.313.970.995	Tài sản, hàng tồn kho
335/HĐVV ngày 22/7/2013	Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp	12%/năm	06 tháng	3.000.000.000	
211013/HĐVV ngày 21/10/2013	Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp	11%/năm	06 tháng	2.000.000.000	
171213-IETC/HĐVV ngày 17/12/2013	Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp	9%/năm	06 tháng	4.000.000.000	
	Vay cá nhân	Theo lãi suất Ngân hàng	03 - 12 tháng	8.796.236.000	
Tổng cộng				**51.110.206.995**	

7 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị giá tăng đầu ra phải nộp	810.606.465	1.719.256.529
Thuế xuất, nhập khẩu	-	593.592
Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.619.787	9.720.518
Thuế thu nhập cá nhân	3.788.163	26.449.937
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	413.905.156
Các loại thuế khác	60.329.198	9.840.000
Cộng	**1.029.343.613**	**2.179.765.732**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8 . Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	98.978.000	-
Chi phí phải trả khác	78.529.260	-
Cộng	**177.507.260**	-

9 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	89.697.330	63.980.263
Cổ tức phải trả	637.500.000	637.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.120.477	241.988.097
Phải trả khác	*79.120.477*	*241.988.097*
Cộng	**806.317.807**	**943.468.360**

10 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	9.085.421.167	11.650.853.713
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I (*)	*9.085.421.167*	*11.602.103.713*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Chi nhánh Gia Định	-	*48.750.000*
Cộng	**9.085.421.167**	**11.650.853.713**

(*) Trong đó tổng dư nợ đã quá hạn thanh toán là 9.085.421.167 đồng.

11 . Vốn chủ sở hữu

11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (phụ lục số 02)

Đơn vị tính: đ

11.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp	2.550.000.000	2.550.000.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư xây lắp Thương mại I	17.261.560.000	17.261.560.000
Vốn góp của đối tượng khác	12.188.440.000	12.188.440.000
Cộng	**32.000.000.000**	**32.000.000.000**

11.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	32.000.000.000	14.738.440.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	17.261.560.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	
+ Vốn góp cuối kỳ	32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

11.4. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.200.000	3.200.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	3.200.000	3.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	3.200.000	3.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

11.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.309.664	29.161.555
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.309.664	29.161.555
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.200.000	2.202.140
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12,60	13,24

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOAN

Đơn vị tính: đ

12 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	182.123.362.313	154.862.430.042
Cộng	**182.123.362.313**	**154.862.430.042**

13 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	86.303.118	41.063.427
Hàng bán bị trả lại	831.912.900	1.503.191.740
Cộng	**918.216.018**	**1.544.255.167**

14 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần hàng hóa đã bán	181.205.146.295	153.318.174.875
Cộng	**181.205.146.295**	**153.318.174.875**

15 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	156.862.646.817	129.121.053.628
Cộng	**156.862.646.817**	**129.121.053.628**

16 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.240.588	20.577.059
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.251.013	105.763.340
Cộng	**41.491.601**	**126.340.399**

17 . Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	8.571.217.023	10.808.512.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	13.112.525	13.814.559
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	588.000	-
Cộng	**8.584.917.548**	**10.822.327.494**

18 . Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu bồi thường giải phóng mặt bằng	-	285.666.084
Kết chuyển số dư cuối kỳ quỹ dự phòng trợ cấp MVL	-	290.708.414
Thu nhập khác	123.717.815	21.267.760
Cộng	**123.717.815**	**597.642.258**

19 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Phạt thuế	423.549.697	-
Chi phí khác	100.035.570	72.069.096
Cộng	**523.585.267**	**72.069.096**

20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế TNDN	194.929.451	38.882.073
Cộng các khoản phạt thuế	423.549.697	
Cộng chi phí không hợp lệ	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	618.479.148	38.882.073
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN phải nộp	154.619.787	9.720.518
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**154.619.787**	**9.720.518**

21 . Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.813.741.854	60.324.426.692
Chi phí nhân công	12.774.175.088	11.826.625.403
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.037.188.275	3.188.955.001
Thuế, phí, lệ phí	621.838.392	876.386.528
Chi phí dự phòng	1.212.501.507	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.283.147.472	45.010.876.813
Chi phí khác bằng tiền	6.642.096.388	17.378.047.843
Cộng	**142.384.688.976**	**138.605.318.280**

VII . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

1.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.

1.3 Các loại công cụ tài chính (Xem phụ lục 03)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng VND.

Quản lý rủi ro lãi suất

Lãi suất của các khoản vay phụ thuộc vào lãi suất công bố của Ngân hàng thương mại , do đó việc thay đổi lãi suất sẽ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 31/12/2013	**Dưới 1 năm đồng**	**Từ 1 đến 5 năm đồng**	**Tổng cộng đồng**
Phải trả người bán và phải trả khác	9.702.018.010	-	9.702.018.010
Chi phí phải trả	177.507.260		177.507.260
Các khoản vay	51.110.206.995	9.085.421.167	60.195.628.162

Tại ngày 01/01/2013	**Dưới 1 năm đồng**	**Từ 1 đến 5 năm đồng**	**Tổng cộng đồng**
Phải trả người bán và phải trả khác	10.327.985.696	-	10.327.985.696
Chi phí phải trả	-		-
Các khoản vay	66.153.409.153	11.650.853.713	77.804.262.866

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2 . Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hiện chỉ hoạt động kinh doanh các sản phẩm trong lĩnh vực cơ khí: sản xuất và kinh doanh các loại vòng bi, bu lông, ốc vít. Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả kinh doanh. Thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính, thu nhập khác và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Công ty không phân bổ cho bộ phận.
Do vậy, Công ty chỉ trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Xem phụ lục số 04)

3 . Các thông tin khác

Trong năm 2010, Công ty có mượn tài sản của bên thứ ba là Ông Nguyễn Thế Vinh và Ông Nguyễn Đình Liên để thế chấp Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2010/HĐTCTS ngày 29/04/2010, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2010/HĐTCTS ngày 26/4/2012 và hợp đồng quyền sử dụng đất số 02/2010/HĐTCTS ngày 13/05/2010 được ký kết giữa Ngân hàng và các cá nhân trên. Đến ngày 04/7/2013, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội đã bàn giao hồ sơ tài sản thế chấp, cầm cố cho Ông Nguyễn Đình Liên.

4 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA - IAFC.

M.S.D.N: 0101449391 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thế Vinh	**Nguyễn Thị Kim Duyên**	**Lê Minh Huyền**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP

Địa chỉ: 467 Nguyễn Trãi – Phường Thanh Xuân Nam – Quận Thanh Xuân – Hà Nội

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Quý cổ đông
- Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA – IAFC.

Căn cứ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013, Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Kinh doanh thiết bị công nghiệp đã lựa chọn Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA – IAFC là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty. Đến nay, Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA – IAFC đã thực hiện xong công tác kiểm toán và đã phát hành Báo cáo kiểm toán số 27/2014/BCKT ngày 25/03/2014.

Tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2013, Kiểm toán viên có đưa ra ý kiến ngoại trừ về một số khoản công nợ phải thu, phải trả còn chưa được đối chiếu xác nhận đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán.

Công ty Cổ phần Kinh doanh thiết bị công nghiệp xin được giải trình vấn đề này như sau:

Công ty đã thực hiện gửi thư xác nhận đối chiếu công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2013. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, do khách hàng chưa chốt xong số liệu, công ty chưa nhận được đầy đủ các thư xác nhận này. Kiểm toán viên đã thực hiện các thủ tục thay thế như gửi thư đối chiếu, kiểm tra các khoản thanh toán sau niên độ nhưng một số khoản đến thời điểm phát hành vẫn chưa có thư xác nhận gửi về cho đơn vị kiểm toán và cũng chưa được thanh toán. Do vậy, Công ty kiểm toán đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với một số khoản công nợ này. Ban Giám đốc Công ty khẳng định số liệu về các khoản công nợ phải thu, phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty là trung thực hợp lý, phù hợp với tình hình thực tế kinh doanh của Công ty.

Xác nhận của Công ty kiểm toán

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA - IAFC

Phó Giám đốc

Lại Văn Hùng

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Vinh

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

Công ty cổ phần kinh doanh Thiết bị công nghiệp được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp. Điều lệ công ty là cơ sở chi phối cho mọi hoạt động của Công ty.

1. Sơ đồ tổ chức của Công ty:

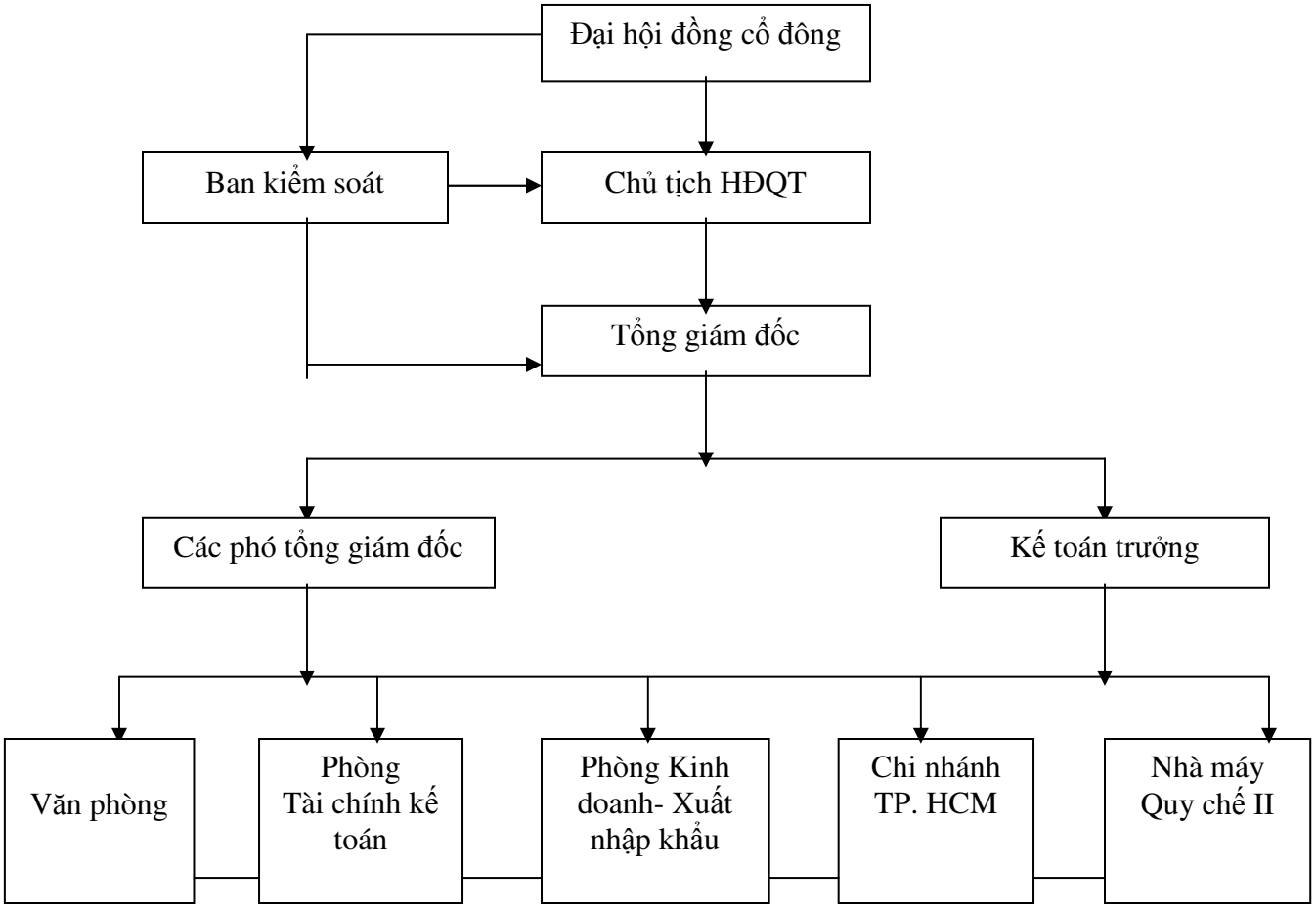

2 .Nhân sự trong công ty:

Tổng số Cán bộ, công nhân viên của Công ty hiện nay gồm: 171 người.

Trình độ chuyên môn nhân viên	Số lượng lao động (người)	Tỷ lệ (%)
Trên Đại học	2	1
+ Đại hoc – cao dẳng	60	35
+ Trung cấp	22	13
+ Công nhân	36	21
+ Lao động phổ thông	51	30
Tổng cộng	**171**	
+ Nam	121	71
+ Nữ	50	29

3 .Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của Công ty:

- ***Hội đồng quản trị:***

- Ông Đặng Văn Nghĩa Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 01/02/2013
- Ông Nguyễn Cảnh Dinh Chủ tịch Hội đồng quản trị đến hết 31/01/2013
- Ông Nguyễn Thế Vinh Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Văn Quang Uỷ viên Hội đồng quản trị
- Ông Vũ Việt Kha Uỷ viên Hội đồng quản trị- Đại diện phần vốn NN

- ***Ban Kiểm soát:***

- Bà Lê Thị Ngọc Lan Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Trần Thị Thanh Trúc Uỷ viên Ban Kiểm soát
- Bà Vũ Thu Hương Uỷ viên Ban Kiểm soát

- ***Cơ quan Tổng giám đốc:***

- Ông Nguyễn Thế Vinh Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Xuân Thanh Phó Tổng Giám đốc
- Ông Đinh Quốc Hưng Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 01/02/2013
- Ông Đinh Quốc Hưng Kế toán trưởng đến hết ngày 01/05/2013
- Bà Nguyễn thị Kim Duyên Kế toán trưởng từ ngày 02/05/2013

4. Các phòng ban chức năng của Công ty

a, Phòng Tổ chức hành chính: Đảm bảo tốt công tác hậu cần, bảo vệ an toàn tài sản và người lao động của toàn công ty. Làm tốt công tác đối nội, đối ngoại và chăm lo đời

sống của cán bộ công nhân viên trong toàn công ty, đảm nhiệm trách nhiệm thư ký Tổng giám đốc, phụ trách công tác lao động tiền lương.

b, Phòng Kế toán: Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về hoạt động tài chính kế toán của toàn Công ty, đảm bảo đủ vốn hoạt động sản xuất kinh doanh quản lý công tác thanh toán công nợ trong toàn công ty, thường xuyên tư vấn cho TGĐ về tình hình tài chính của Công ty. Đảm bảo thực hiện hạch toán sản xuất kinh doanh theo đúng pháp luật của Nhà nước.

c, Phòng Kinh doanh- Xuất nhập khẩu:

- Quản lý toàn bộ hoạt động kinh doanh của cty. Trực tiếp thực hiện và quản lý các nghiệp vụ ngoại thương XNK theo đúng thông lệ quốc tế .
- Tư vấn cho TGĐ về chế độ chính sách đối với hoạt động thương mại, hải quan, các HĐ XNK, quản lý các hoạt động ngoại thương do các đơn vị xây dựng phương án, tham gia đàm phán, hội thảo, hội nghị chuyên đề về kinh doanh trong và ngoài nước theo ủy quyền của TGĐ.
- Quản lý giá bán các nghành hàng kinh doanh của Cty thống nhất trong toàn quốc. Thẩm định đánh giá PAKD, kế hoạch kinh doanh của đơn vị trình TGĐ phê duyệt.
-Nghiên cứu thị trường, xây dựng chiến lược phát triển nghành hàng, tổ chức quản lý và phát triển các khách hàng truyền thống, đại lý tiêu thụ đảm bảo thị phần tiêu thụ ổn định và tăng dần.

5. Những thay đổi chủ yếu trong năm:

Về nhân sự:

- Chủ tịch Hội đồng quản trị ông Nguyễn Cảnh Dinh giữ chức vụ từ 24/08/2012 đến 31/01/2013.
- Ông Đặng Văn Nghĩa giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị từ 01/02/2013
- Ông Nguyễn Xuân Thanh giữ chức phó Tổng giám đốc đến hết ngày 01/05/2013.
- Ông Đinh Quốc Hưng được bổ nhiệm làm phó Tổng giám đốc từ 01/02/2013
- Bà Nguyễn thị Kim Duyên được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng từ ngày 02/05/2013.

6. Cơ cấu cổ đông tính đến ngày 25/02/2014

TT	Cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Số lượng cổ đông	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Tổng công ty Máy & Thiết bị công nghiệp (Đại diện phần vốn Nhà nước)	255.000	01	7,97
2	Tổ chức trong nước	972.588	02	30,39
3	Cá nhân trong nước	1.972.412	87	61,64
Tổng cộng		**3.200.000**	**90**	**100**

Hà Nội, ngày 14/04/2014

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 0101449391 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP ★ Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI ★

Vũ Việt Kha